VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 79 /2026/VBHN-NĐ-BXD

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH
Quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ

Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Năng lượng nguyên tử ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ.[1]

---

[1] Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, có căn cứ ban hành như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, cấp giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

2. Đối với hoạt động vận chuyển các chất phóng xạ thực hiện theo quy định của pháp luật về vận chuyển năng lượng nguyên tử.

3. Đối với hoạt động vận chuyển vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, tiền chất thuốc nổ, pháo thực hiện theo quy định của pháp luật về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, tiền chất thuốc nổ và pháo.

4. Đối với các hàng hóa nguy hiểm là chất thải nguy hại thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Đối với trường hợp có quy định khác nhau giữa Nghị định này với quy định của pháp luật về vận chuyển năng lượng nguyên tử, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, tiền chất thuốc nổ, pháo, bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy thì thực hiện theo quy định của pháp luật về vận chuyển năng lượng nguyên tử, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, tiền chất thuốc nổ và pháo, bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy.

6. Đối với vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng đường bộ qua biên giới trong khuôn khổ Hiệp định, Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ và các Phụ lục của Nghị định thư, các chứng chỉ đào tạo về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng đường bộ được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của bên ký kết khác được chấp thuận sử dụng khi vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng với tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

"*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;*

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ."

1. Người vận tải là tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình để thực hiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

2. Người thuê vận tải là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ với người vận tải.

3. Người xếp dỡ hàng hóa nguy hiểm là tổ chức, cá nhân thực hiện việc xếp, dỡ hàng hóa nguy hiểm trên phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hoặc tại kho, bãi lưu giữ hàng hóa nguy hiểm.

4. Người áp tải là cá nhân do người thuê vận tải (hoặc chủ hàng) sử dụng để thực hiện nhiệm vụ áp tải hàng hoá nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.

Chương II

PHÂN LOẠI, DANH MỤC, ĐÓNG GÓI, DÁN NHÃN VÀ TẬP HUẤN AN TOÀN HÀNG HÓA NGUY HIỂM

Điều 4. Phân loại hàng hóa nguy hiểm

1. Tùy theo tính chất hóa, lý, hàng hoá nguy hiểm được phân thành 9 loại và nhóm loại sau đây:

a) Loại 1. Chất nổ và vật phẩm dễ nổ;

Nhóm 1.1: Chất và vật phẩm có nguy cơ nổ rộng.

Nhóm 1.2: Chất và vật phẩm có nguy cơ bắn tóe nhưng không nổ rộng.

Nhóm 1.3: Chất và vật phẩm có nguy cơ cháy và nguy cơ nổ nhỏ hoặc bắn tóe nhỏ hoặc cả hai, nhưng không nổ rộng.

Nhóm 1.4: Chất và vật phẩm có nguy cơ không đáng kể.

Nhóm 1.5: Chất không nhạy nhưng có nguy cơ nổ rộng.

Nhóm 1.6: Vật phẩm đặc biệt không nhạy, không có nguy cơ nổ rộng.

b) Loại 2. Khí;

Nhóm 2.1: Khí dễ cháy.

Nhóm 2.2: Khí không dễ cháy, không độc hại.

Nhóm 2.3: Khí độc hại.

c) Loại 3. Chất lỏng dễ cháy và chất nổ lỏng khử nhạy;

d) Loại 4;

Nhóm 4.1: Chất rắn dễ cháy, chất tự phản ứng và chất nổ rắn được ngâm trong chất lỏng hoặc bị khử nhạy.

Nhóm 4.2: Chất có khả năng tự bốc cháy.

Nhóm 4.3: Chất khi tiếp xúc với nước tạo ra khí dễ cháy.

đ) Loại 5;

Nhóm 5.1: Chất ôxi hóa.

Nhóm 5.2: Perôxít hữu cơ.

e) Loại 6;

Nhóm 6.1: Chất độc.

Nhóm 6.2: Chất gây nhiễm bệnh.

g) Loại 7: Chất phóng xạ;

h) Loại 8: Chất ăn mòn;

i) Loại 9: Chất và vật phẩm nguy hiểm khác.

2. Các bao bì, thùng chứa hàng hoá nguy hiểm chưa được làm sạch bên trong và bên ngoài sau khi dỡ hết hàng hoá nguy hiểm cũng được coi là hàng hoá nguy hiểm tương ứng.

Điều 5. Danh mục hàng hóa nguy hiểm

1. Danh mục hàng hóa nguy hiểm được phân theo loại, nhóm kèm theo mã số Liên hợp quốc và số hiệu nguy hiểm quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

2. Mức độ nguy hiểm của mỗi chất trong danh mục hàng hóa nguy hiểm được biểu thị bằng số hiệu nguy hiểm với một nhóm có 2 đến 3 chữ số quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Bao bì, thùng chứa, đóng gói hàng hóa nguy hiểm

1. Bao bì, thùng chứa và việc đóng gói hàng hóa nguy hiểm trong lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) hoặc tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) hoặc quy định của pháp luật chuyên ngành tương ứng với loại hàng hóa. Bao bì, thùng chứa và việc đóng gói đối với hàng hóa nguy hiểm nhập khẩu thực hiện theo khuyến cáo và yêu cầu của nhà sản xuất.

2. Trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc quy định của pháp luật chuyên ngành hoặc tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của quốc tế do Bộ quản lý danh mục hàng hóa nguy hiểm công bố thì phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:

a) Chất lượng bao bì, thùng chứa chịu được va chạm và chấn động trong quá trình vận chuyển, chuyển tiếp hàng hóa giữa các phương tiện và xếp dỡ vào kho;

b) Bao bì, thùng chứa phải bảo đảm không làm rò rỉ chất nguy hiểm trong quá trình vận chuyển hoặc khi vận chuyển với các tác động như rung lắc, thay đổi nhiệt độ, độ ẩm và áp suất;

c) Phía bên ngoài bao bì, thùng chứa phải bảo đảm sạch và không dính một loại hóa chất nguy hiểm nào;

d) Các phần của bao bì, thùng chứa có tiếp xúc với chất nguy hiểm phải bảo đảm yêu cầu không bị ảnh hưởng hay bị suy giảm chất lượng do tác động của chất nguy hiểm đóng bên trong; không làm ảnh hưởng đến thành phần, tính năng và tác dụng của hàng hóa nguy hiểm;

đ) Bao bì, thùng chứa hàng hóa nguy hiểm ở dạng lỏng phải bảo đảm không bị rò rỉ hay biến dạng vì sự tăng thể tích của các chất lỏng khi thay đổi nhiệt độ; có sức chịu đựng thích hợp với áp suất từ phía bên trong sinh ra trong quá trình vận chuyển; được thử độ rò rỉ trước khi xuất xưởng;

e) Bao bì, thùng chứa bên trong thuộc dạng dễ bị vỡ hoặc đâm thủng như thủy tinh, sành sứ hoặc một số loại nhựa phải được chèn cố định với lớp bao bì, thùng chứa bên ngoài bằng các loại vật liệu chèn, đệm giảm chấn động thích hợp;

g) Bao bì, thùng chứa các chất dễ bay hơi phải bảo đảm giữ chất không bị bay hơi trong quá trình vận chuyển theo yêu cầu của nhà sản xuất;

h) Bao bì, thùng chứa hàng hóa nguy hiểm ở dạng hạt hay bột phải bảo đảm không bị rơi vãi trong quá trình xếp dỡ, vận chuyển.

Điều 7. Nhãn hàng, biểu trưng nguy hiểm và báo hiệu nguy hiểm

1. Việc ghi nhãn hàng hóa nguy hiểm được thực hiện theo quy định của Luật Hóa chất và quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

2. Phía ngoài mỗi bao bì, thùng chứa hàng hóa nguy hiểm có dán biểu trưng nguy hiểm, báo hiệu nguy hiểm ở vị trí dễ quan sát. Kích thước, ký hiệu, màu sắc biểu trưng nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

3. Báo hiệu nguy hiểm hình chữ nhật, kích thước và màu sắc theo mẫu quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này. Vị trí dán báo hiệu nguy hiểm ở bên dưới biểu trưng nguy hiểm.

Điều 8. Tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm

1. Tổ chức tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm

a) Người thuê vận tải hoặc người vận tải có trách nhiệm tổ chức tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm hoặc cử các đối tượng được quy định tại khoản 2

Điều này tham gia khóa tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm, định kỳ 02 năm một lần;

b) Hoạt động tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm được tổ chức riêng hoặc kết hợp với hoạt động tập huấn an toàn khác;

c) Người đã được tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm phải được tập huấn lại trong các trường hợp sau đây: khi có sự thay đổi chủng loại hàng hóa nguy hiểm trong quá trình vận chuyển; khi người đã được tập huấn thay đổi vị trí làm việc; sau 02 lần kiểm tra người đã được tập huấn không đạt yêu cầu.

2. Đối tượng phải được tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm gồm: người lái xe hoặc người áp tải.

3. Nội dung tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm

a) Tài liệu tập huấn do người thuê vận tải hoặc người vận tải thực hiện, nội dung tài liệu được biên soạn theo loại và nhóm loại quy định tại Điều 4 của Nghị định này;

b) Nội dung tài liệu tập huấn gồm: tên hàng hóa nguy hiểm, tính chất, chủng loại, mức độ nguy hiểm của hàng hóa, phân loại và ghi nhãn; các nguy cơ gây mất an toàn trong quá trình bảo quản, xếp dỡ, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; quy trình bảo quản, xếp dỡ, vận chuyển phù hợp với vị trí làm việc; quy định về an toàn hàng hóa nguy hiểm; các quy trình ứng phó sự cố: sử dụng các phương tiện cứu hộ xử lý sự cố cháy, nổ, rò rỉ, phát tán chất nguy hiểm, sơ cứu người bị nạn trong sự cố, sử dụng, bảo quản, kiểm tra trang thiết bị an toàn, phương tiện, trang thiết bị bảo vệ cá nhân để ứng phó sự cố, quy trình, sơ đồ liên lạc thông báo sự cố, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để huy động nguồn lực để ứng phó, khắc phục sự cố, ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm lan rộng ra môi trường, thu gom chất nguy hiểm bị tràn đổ, khắc phục môi trường sau sự cố.

4. Người tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm phải có trình độ đại học trở lên và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc tại đơn vị quản lý hóa chất, an toàn hóa chất, nghiên cứu, đào tạo, sản xuất, vận chuyển hóa chất hoặc hàng hóa nguy hiểm.

5. Thời gian tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm: tối thiểu 16 giờ cho mỗi loại và nhóm hàng hóa nguy hiểm, bao gồm cả thời gian kiểm tra.

6. Đánh giá kết quả và lưu giữ hồ sơ tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm

a) Đơn vị thực hiện tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm chịu trách nhiệm kiểm tra để đánh giá kết quả tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm;

b) Kiểm tra nội dung tập huấn: nội dung kiểm tra phải phù hợp với nội dung tập huấn. Thời gian kiểm tra tối đa là 02 giờ. Bài kiểm tra đạt yêu cầu phải đạt điểm trung bình trở lên;

c) Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi kết thúc tập huấn và kiểm tra kết quả tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm, tổ chức, cá nhân tổ chức tập huấn, kiểm tra ban hành quyết định công nhận kết quả kiểm tra và cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm. Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.

7. Hồ sơ tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm gồm: nội dung tài liệu tập huấn; thời gian tập huấn; danh sách người được tập huấn với các thông tin: họ tên, ngày tháng năm sinh, chức danh, vị trí làm việc, chữ ký xác nhận tham gia tập huấn; thông tin về người tập huấn bao gồm: họ tên, ngày tháng năm sinh, trình độ học vấn, chuyên ngành được đào tạo, kinh nghiệm công tác, kèm theo các tài liệu chứng minh; nội dung và kết quả kiểm tra tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm; quyết định công nhận kết quả kiểm tra tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm của đơn vị thực hiện việc tập huấn.

8. Đơn vị thực hiện việc tập huấn có trách nhiệm lưu giữ đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 7 Điều này trong thời gian 03 năm và xuất trình khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu.

9. Đơn vị thực hiện việc tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm bao gồm: người thuê vận tải hoặc người vận tải.

Chương III

VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM BẰNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

Điều 9. Điều kiện đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật. Thiết bị chuyên dùng của phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải bảo đảm tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc theo quy định của bộ quản lý chuyên ngành.

2. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hóa nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng của các loại hàng hóa đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên, phía trước và phía sau của phương tiện bảo đảm dễ quan sát, nhận biết.

3. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, sau khi dỡ hết hàng hóa nguy hiểm nếu không tiếp tục vận tải loại hàng hóa đó thì người vận tải, lái xe

phải có trách nhiệm làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện đó.

Điều 10. Xếp, dỡ hàng hóa nguy hiểm trên phương tiện và lưu kho bãi

1. Tổ chức, cá nhân xếp, dỡ hàng hóa nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển và lưu kho, bãi phải tuân thủ đúng chỉ dẫn về bảo quản, xếp, dỡ, vận chuyển của từng loại hàng hóa nguy hiểm hoặc trong thông báo của người thuê vận tải.

2. Việc xếp, dỡ hàng hóa nguy hiểm phải do người thuê vận tải hoặc người áp tải trực tiếp hướng dẫn và giám sát. Không xếp chung các loại hàng hóa có thể tác động lẫn nhau làm tăng mức độ nguy hiểm trong cùng một phương tiện. Đối với loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm quy định phải xếp, dỡ, lưu giữ ở nơi riêng biệt thì việc xếp, dỡ phải thực hiện tại khu vực kho, bến bãi riêng biệt.

3. Trường hợp vận chuyển hàng hóa nguy hiểm không quy định phải có người áp tải thì người vận tải thực hiện xếp, dỡ hàng hóa theo chỉ dẫn của người thuê vận tải.

4. Sau khi đưa hết hàng hóa nguy hiểm ra khỏi kho, bãi thì nơi lưu giữ hàng hóa nguy hiểm phải được làm sạch để không ảnh hưởng tới hàng hóa khác.

Điều 11. Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là các chất dễ cháy, nổ qua công trình hầm, phà

1. Không được vận chuyển các loại thuốc nổ, khí đốt, xăng, dầu và các chất dễ cháy, nổ, chất rắn khử nhạy khác đi qua các công trình hầm có chiều dài từ 100 m trở lên.

2. Trên cùng một chuyến phà không vận chuyển đồng thời người tham gia giao thông hoặc hành khách (trừ người lái xe vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, người áp tải, người phục vụ trên phà) cùng với phương tiện (đã được cấp phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm) đang thực hiện vận chuyển các loại thuốc nổ, khí ga, xăng, dầu và các chất dễ cháy, nổ khác.

Điều 12. Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trong các trường hợp đặc biệt

Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng những quy chế, biện pháp đối với việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trong các trường hợp sau:

1. Hàng hóa phục vụ cho yêu cầu cấp bách phòng, chống dịch bệnh, thiên tai, địch họa.

2. Hàng hóa quá cảnh của các nước, tổ chức quốc tế không ký kết điều ước quốc tế liên quan tới Việt Nam.

Chương IV

GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM

Điều 13. Nội dung, mẫu Giấy phép và thời hạn Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Nội dung của Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

a) Tên, địa chỉ, điện thoại liên hệ của đơn vị được cấp giấy phép; họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật;

b) Loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm;

c) Hành trình, lịch trình vận chuyển (áp dụng đối với trường hợp cấp theo chuyến);

d) Thời hạn của giấy phép.

Đối với trường hợp cấp theo từng chuyến hàng, người vận tải hàng hóa nguy hiểm phải cung cấp thêm thông tin về phương tiện và người lái xe, người áp tải (áp dụng đối với trường hợp vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quy định phải có người áp tải).

2. Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo Phụ lục VII hoặc Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này.

3. Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm có hiệu lực trên toàn quốc. Thời hạn của giấy phép theo đề nghị của người vận tải nhưng tối đa không quá 24 tháng và không quá niên hạn sử dụng của phương tiện.

Điều 14. Thẩm quyền cấp Giấy phép và các trường hợp miễn cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1.[2] ***(Được bãi bỏ)***

2. Bộ Quốc phòng tổ chức cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm cho:

a) Các tổ chức, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng;

b) Người vận tải do tổ chức, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thuê vận chuyển hàng hoá nguy hiểm.

3.[3] Bộ Công Thương tổ chức cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 8, loại 9 theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này (trừ hóa chất bảo vệ thực vật và quy định tại khoản 2 Điều này).

---

[2] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 44 của Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 44 của Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật cho các tổ chức, cá nhân đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh trên địa bàn địa phương.

5. Cơ quan cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm căn cứ vào loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này và phương án tổ chức vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép để xem xét, để quyết định tuyến đường vận chuyển và thời gian vận chuyển.

6. Việc cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 7 được thực hiện theo quy định tại Nghị định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.

7. Cơ quan cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm từ chối cấp giấy phép đối với hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là các chất dễ cháy, nổ có hành trình đi qua công trình hầm, phà theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

8. Tổ chức, cá nhân khi vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải bảo đảm các điều kiện an toàn phòng cháy, chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy, chữa cháy trong quá trình vận chuyển; nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây được miễn cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại Nghị định này:

a) Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) và khí thiên nhiên nén (CNG) có tổng khối lượng nhỏ hơn 1.080 ki-lô-gam;

b) Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) có tổng khối lượng nhỏ hơn 2.250 ki-lô-gam;

c) Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là nhiên liệu lỏng có tổng dung tích nhỏ hơn 1.500 lít;

d) Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật có tổng khối lượng nhỏ hơn 1.000 ki-lô-gam;

đ) Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đối với các hóa chất độc nguy hiểm còn lại trong các loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm thuộc Loại 6.

Điều 15. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8 bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách phương tiện tham gia vận chuyển bảo đảm còn thời hạn kiểm định theo quy định;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách lái xe vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; số giấy phép, hạng giấy phép lái xe) và danh sách người áp tải đối với trường hợp bắt buộc phải có người áp tải (gồm: họ và tên, số định danh cá nhân);

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính phương án tổ chức vận chuyển, hàng hóa nguy hiểm của đơn vị vận chuyển theo mẫu quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: biển kiểm soát xe; họ và tên người lái xe; loại hàng; khối lượng; tuyến đường, thời gian vận chuyển; biện pháp ứng cứu sự cố hóa chất trong vận chuyển hàng hóa nguy hiểm);

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm của người lái xe hoặc người áp tải.

2. Hồ sơ cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4 và loại 9 bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách phương tiện tham gia vận chuyển bảo đảm còn thời hạn kiểm định theo quy định;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách người lái xe vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; số giấy phép, hạng giấy phép lái xe) và danh sách người áp tải đối với trường hợp bắt buộc phải có người áp tải (gồm: họ và tên, số định danh cá nhân);

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính phương án tổ chức vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của đơn vị vận chuyển theo mẫu quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: biển kiểm soát xe; họ và tên người lái xe; loại hàng; khối lượng; tuyến đường, thời gian vận chuyển; biện pháp ứng cứu khẩn cấp khi có sự cố cháy, nổ);

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm của người lái xe hoặc người áp tải.

3. Hồ sơ cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách phương tiện tham gia vận chuyển bảo đảm còn thời hạn kiểm định theo quy định;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách người lái xe vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; số giấy phép, hạng giấy phép lái xe) và danh sách người áp tải đối với trường hợp bắt buộc phải có người áp tải (gồm: họ và tên, số định danh cá nhân);

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính một trong các giấy tờ sau: hợp đồng cung ứng; hóa đơn tài chính về xuất, nhập hàng hóa thuốc bảo vệ thực vật;

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính phương án tổ chức vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của đơn vị vận chuyển theo mẫu quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: hiển kiểm soát xe; họ và tên người lái xe; loại hàng; khối lượng; tuyến đường, thời gian vận chuyển);

e) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm của người lái xe hoặc người áp tải.

4. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin trên Giấy phép khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép bao gồm:

a) Giấy đề nghị điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định này;

b) Hồ sơ chứng minh sự thay đổi về thông tin liên quan đến giấy phép;

c) Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đã được cấp cần điều chỉnh thông tin.

5. Hồ sơ cấp lại Giấy phép do bị mất, bị hỏng bao gồm: giấy đề nghị cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu tại Phụ lục IVb kèm theo Nghị định này. Thời hạn của Giấy phép cấp lại theo thời hạn của Giấy phép bị mất, hỏng.

Điều 16. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

a) Người vận tải hàng hóa nguy hiểm nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 15 của Nghị định này đến cơ quan cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Riêng đối với thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 7 thực hiện theo quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu tại Phụ lục VII hoặc Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp Giấy phép thì cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

2. Thủ tục điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép

a) Người vận tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại khoản 4 Điều 15 của Nghị định này đến cơ quan cấp Giấy phép.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép đã được điều chỉnh thông tin theo đề nghị của người vận tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu tại Phụ lục VII hoặc Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này;

trường hợp không đồng ý, cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

3. Thủ tục cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm do bị mất, bị hỏng

a) Người vận tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại khoản 5 Điều 15 của Nghị định này đến cơ quan cấp Giấy phép.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; trường hợp không cấp Giấy phép thì cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

4. Cơ quan cấp phép phải thực hiện quy định tại khoản 5 Điều 51 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đồng thời thông báo nội dung giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên Cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan.

Điều 17. Thu hồi Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Người vận tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bị thu hồi Giấy phép một trong các trường hợp sau đây:

a) Cung cấp bản sao không đúng với bản chính hoặc thông tin sai lệch trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy vận chuyển hàng hóa nguy hiểm;

b) Thực hiện việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm không đúng với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoặc không đúng với Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đã được cấp;

c) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật;

d) Sử dụng người vận chuyển hàng hóa nguy hiểm khi chưa được tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm theo quy định.

2. Cơ quan cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm thu hồi Giấy phép do cơ quan mình cấp và thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Ban hành quyết định thu hồi Giấy phép và gửi đến người vận tải;

b) Khi cơ quan cấp Giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký, người vận tải phải nộp lại Giấy phép cho cơ quan cấp Giấy phép, đồng thời dừng hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo quyết định thu hồi Giấy phép ngay sau khi quyết định có hiệu lực thi hành.

Trường hợp người vận tải vi phạm quy định tại điểm a, điểm b và điểm d khoản 1 Điều này dẫn đến bị thu hồi Giấy phép, nộp lại Giấy phép đúng thời hạn, cơ quan cấp Giấy phép không cấp lại Giấy phép trong thời gian 30 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực thi hành.

Trường hợp người vận tải vi phạm quy định tại điểm a, điểm b và điểm d khoản 1 Điều này dẫn đến bị thu hồi Giấy phép, nộp lại Giấy phép không đúng thời hạn, cơ quan cấp Giấy phép không cấp lại Giấy phép trong thời gian 60 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực thi hành.

Sau thời gian 30 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực thi hành đối với trường hợp nộp lại Giấy phép đúng thời hạn hoặc 60 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực thi hành đối với trường hợp nộp lại Giấy phép không đúng thời hạn, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia vận chuyển thì người vận tải phải làm thủ tục như cấp lần đầu để được cấp Giấy phép theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này;

c) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên Cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan về việc thu hồi Giấy phép đã cấp.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Bộ Giao thông vận tải

1. Chủ trì tổng hợp ý kiến của các bộ, ngành có liên quan trong việc sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa nguy hiểm trình Chính phủ ban hành.

2. Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ chở hàng hóa nguy hiểm, thiết bị chuyên dùng gắn cố định (không thể tách rời) trên phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

3. Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan trong công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

Điều 19.[4] ***(Được bãi bỏ)***

Điều 20. Bộ Quốc phòng

1. Tổ chức thực hiện hoạt động vận chuyển các loại hàng hóa nguy hiểm phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Nghị định này.

2. Quản lý hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và tổ chức thực hiện việc cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trong phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Nghị định này.

3. Thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát xuất nhập cảnh và phối hợp kiểm tra, giám sát hàng hóa nguy hiểm, phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong khu vực biên giới, cửa khẩu biên giới đất liền, cửa khẩu cảng theo quy định của pháp luật; bố trí làn dành riêng cho phương tiện chuyên chở hàng hóa nguy hiểm lưu thông tại cửa khẩu biên giới có nhiều phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm hoạt động.

Điều 21. Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và Bộ Công Thương tham mưu Chính phủ sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng hóa nguy hiểm loại 7 theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này trình cấp có thẩm quyền phê duyệt công bố áp dụng.

2. Phối hợp với các bộ, ngành liên quan trong công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo thẩm quyền.

Điều 22. Bộ Y tế

1. Quản lý danh mục hàng hóa nguy hiểm đối với các loại hóa chất độc dùng trong lĩnh vực y tế và hóa chất diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải tham mưu Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa nguy hiểm liên quan đến các loại hóa chất độc, chất gây nhiễm bệnh dùng trong lĩnh vực y tế và hóa chất diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.

3. Quy định loại hàng hóa nguy hiểm liên quan đến các loại hóa chất độc, chất gây nhiễm bệnh dùng trong lĩnh vực y tế và hóa chất diệt côn trùng, diệt

[4] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 44 của Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi vận chuyển bắt buộc phải có người áp tải.

4. Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan trong công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo thẩm quyền.

Điều 23. Bộ Công Thương

1.[5] Quản lý danh mục hàng hóa nguy hiểm đối với loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 8, loại 9, các loại xăng dầu, khí đốt và các hóa chất nguy hiểm, các hóa chất độc nguy hiểm còn lại theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.

2. Quản lý hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và tổ chức thực hiện việc cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trong phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 14 của Nghị định này.

3.[6] Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành có liên quan tham mưu Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 8, loại 9, các loại xăng dầu, khí đốt và các hóa chất nguy hiểm, các hóa chất độc nguy hiểm còn lại theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.

4.[7] Quy định loại hàng hóa nguy hiểm thuộc loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 8, loại 9 khi vận chuyển bắt buộc phải có người áp tải.

5. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan trong công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo thẩm quyền. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm theo thẩm quyền.

Điều 24. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Quản lý danh mục hàng hóa nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải tham mưu Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa nguy hiểm liên quan đến hóa chất bảo vệ thực vật.

---

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 44 của Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 44 của Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[7] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 44 của Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan trong công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo thẩm quyền.

Điều 25. Bộ Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan trong công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo thẩm quyền.

Điều 26. Bộ Tài chính

Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát xuất nhập cảnh; kiểm tra, giám sát hàng hóa nguy hiểm, phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trong địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Quản lý hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và tổ chức thực hiện cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật theo quy định tại khoản 4 Điều 14 của Nghị định này.

2. Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan trong công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo thẩm quyền. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã khi xảy ra sự cố trong quá trình vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên địa bàn quản lý, phải thực hiện các nội dung sau:

a) Giúp người lái xe và người áp tải (nếu có) trong việc cứu người, cứu hàng, cứu phương tiện;

b) Đưa nạn nhân ra khỏi khu vực có sự cố, tổ chức cấp cứu nạn nhân;

c) Tổ chức bảo vệ hàng hóa, phương tiện để tiếp tục vận chuyển hoặc lưu kho, bãi, chuyển tải theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền;

d) Khoanh vùng, sơ tán dân cư ra khỏi khu vực ảnh hưởng nguy hiểm, đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên và cơ quan hữu quan khác để huy động các lực lượng cần thiết đến xử lý kịp thời.

Điều 28. Đối với người thuê vận tải

1. Đóng gói đúng kích cỡ, khối lượng hàng và chất liệu bao bì, thùng chứa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của từng loại hàng hóa nguy hiểm theo quy định.

2. Bao bì, thùng chứa ngoài phải có nhãn hàng hóa, có dán biểu trưng nguy hiểm, báo hiệu nguy hiểm theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

3. Lập 04 bộ hồ sơ vận chuyển hàng hóa nguy hiểm: 01 bộ gửi người vận tải hàng hóa nguy hiểm; 01 bộ gửi người xếp, dỡ hàng hóa nguy hiểm; 01 bộ gửi người lái xe; 01 bộ lưu người thuê vận tải. Hồ sơ bao gồm: giấy gửi hàng ghi rõ: tên hàng hóa nguy hiểm, mã số, loại nhóm hàng, khối lượng tổng cộng, loại bao bì, số lượng bao gói, ngày sản xuất, nơi sản xuất; họ và tên, địa chỉ của người thuê vận tải và người nhận hàng.

4. Thông báo bằng văn bản cho người vận tải về những yêu cầu phải thực hiện trong quá trình vận chuyển, hướng dẫn xử lý trong trường hợp có tai nạn, sự cố kể cả trong trường hợp có người áp tải.

5. Tổ chức hoặc thuê đơn vị tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm đối với người áp tải theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này. Cử người áp tải nếu hàng hóa nguy hiểm có quy định bắt buộc có người áp tải.

6. Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ theo quy định cho người lái xe, người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

Điều 29. Đối với người vận tải

1. Bố trí phương tiện vận chuyển phù hợp với loại hàng hóa nguy hiểm cần vận chuyển.

2. Kiểm tra hàng hóa bảo đảm an toàn trước khi thực hiện vận chuyển theo quy định.

3. Chấp hành đầy đủ thông báo của người thuê vận tải và những quy định ghi trong Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

4. Thực hiện niêm yết biểu trưng nguy hiểm của loại, nhóm loại hàng hóa nguy hiểm đang vận chuyển theo quy định.

5. Phải làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm sau khi dỡ hết hàng nếu không tiếp tục vận chuyển loại hàng đó.

6. Chấp hành các quy định ghi trong Giấy phép và chỉ được tổ chức vận chuyển hàng hóa nguy hiểm khi có Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm còn hiệu lực đối với loại, nhóm, tên hàng hóa quy định phải có Giấy phép, có biểu trưng, báo hiệu nguy hiểm.

7. Chỉ thực hiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm khi hàng hóa có đầy đủ thủ tục, hồ sơ hợp lệ, đóng gói bảo đảm an toàn trong vận chuyển.

8. Phải theo sự hướng dẫn của đơn vị trực tiếp quản lý hoặc đơn vị thi công khi vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là chất dễ cháy, chất dễ tự bốc cháy, chất nổ lỏng hoặc rắn khử nhạy đi qua các công trình cầu, hầm đặc biệt quan trọng có chiều dài dưới 100 m hoặc các công trình khác đang được thi công có nhiệt độ cao, lửa hàn, tia lửa điện trên hành trình vận chuyển.

9. Tổ chức tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm đối với người lái xe theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này.

Điều 30. Đối với người lái xe, người áp tải

1. Chấp hành các quy định pháp luật về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, và chỉ được tổ chức vận chuyển hàng hóa nguy hiểm khi: có Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm còn hiệu lực đối với loại, nhóm, tên hàng hóa quy định phải có Giấy phép; trên phương, bao bì, thùng chứa có đầy đủ biểu trưng, báo hiệu nguy hiểm.

2. Thực hiện chỉ dẫn ghi trong thông báo của người thuê vận tải hàng hóa nguy hiểm và chỉ dẫn của người vận tải hàng hóa nguy hiểm.

3. Người lái xe phải mang theo hồ sơ vận chuyển hàng hóa nguy hiểm do người thuê vận tải cung cấp, Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm còn hiệu lực đối với loại, nhóm, tên hàng hóa quy định phải có Giấy phép, Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm phù hợp với loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm đang vận chuyển (nếu có) và các loại giấy khác theo quy định của pháp luật; bảo quản hàng hóa nguy hiểm trong quá trình vận chuyển khi không có người áp tải hàng hóa.

4. Thực hiện các biện pháp loại trừ hoặc hạn chế khả năng gây hại của hàng hóa nguy hiểm; lập biên bản, báo cáo Ủy ban nhân dân địa phương cấp xã nơi gần nhất và các cơ quan liên quan để xử lý kịp thời khi phát hiện hàng hóa nguy hiểm có sự cố, đe dọa đến an toàn của người, phương tiện, môi trường và hàng hóa khác hoặc khi xảy ra tai nạn giao thông trong quá trình vận chuyển. Trường hợp vượt quá khả năng, phải báo ngay cho người vận tải và người thuê vận tải để cùng phối hợp giải quyết kịp thời.

5. Phải theo sự hướng dẫn của đơn vị trực tiếp quản lý hoặc đơn vị thi công khi vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là chất dễ cháy, chất dễ tự bốc cháy, chất nổ lỏng hoặc rắn khử nhạy đi qua các công trình cầu, hầm đặc biệt quan trọng có chiều dài dưới 100 m hoặc các công trình khác đang được thi công có nhiệt độ cao, lửa hàn, tia lửa điện trên hành trình vận chuyển.

6. Người áp tải phải mang theo Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm phù hợp với loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm đang vận chuyển (nếu có).

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa

1. Sửa đổi tên Nghị định:

“NGHỊ ĐỊNH

Quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa”

2. Sửa đổi phần căn cứ ban hành:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Năng lượng nguyên tử ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa.”.

3. Sửa đổi khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều 1:

a) Sửa đổi khoản 1:

“1. Nghị định này quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.”;

b) Sửa đổi khoản 2:

“2. Đối với hoạt động vận chuyển các chất phóng xạ thực hiện theo quy định của pháp luật về vận chuyển năng lượng nguyên tử.”;

c) Sửa đổi khoản 5:

“5. Đối với các hàng hóa nguy hiểm là chất thải nguy hại thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.”.

4. Sửa đổi khoản 1 Điều 2:

“1. Nghị định này áp dụng với tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài liên quan đến việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa trong lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.”.

5. Sửa đổi khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 7 Điều 3:

a) Sửa đổi khoản 2:

“2. Hàng nguy hiểm (hàng hóa nguy hiểm) là hàng hóa có chứa các chất nguy hiểm khi vận chuyển trên đường thủy nội địa có khả năng gây nguy hại tới tính mạng, sức khỏe con người, môi trường, an toàn và an ninh quốc gia.”;

b) Sửa đổi khoản 3:

“3. Người vận tải là tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện thủy nội địa để thực hiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.”;

d) Sửa đổi khoản 4:

“4. Người thuê vận tải là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa với người vận tải.”;

d) Sửa đổi khoản 5:

“5. Người xếp dỡ hàng hóa nguy hiểm là tổ chức, cá nhân thực hiện việc xếp, dỡ hàng hóa nguy hiểm trên phương tiện thủy nội địa hoặc tại kho, bãi lưu giữ hàng hóa nguy hiểm.”;

đ) Sửa đổi khoản 7:

“7. Người điều khiển phương tiện là thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.”.

6. Bãi bỏ Mục I Chương III.

7. Sửa đổi khoản 2 và khoản 3 Điều 17:

a) Sửa đổi khoản 2:

“2. Bộ Quốc phòng tổ chức cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm cho:

a) Các tổ chức, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng;

b) Người vận tải do tổ chức, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thuê vận chuyển hàng hoá nguy hiểm.”;

b)[8] Sửa đổi khoản 3:

“3. Bộ Công Thương tổ chức cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 8, loại 9 theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này (trừ hóa chất bảo vệ thực vật và quy định tại khoản 2 Điều này).”.

8. Sửa đổi điểm đ khoản 1, điểm d khoản 2 và điểm e khoản 3 Điều 18:

a) Sửa đổi điểm đ khoản 1:

“đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử chứng chỉ chuyên môn đặc biệt của thuyền viên đối với vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.”;

b) Sửa đổi điểm d khoản 2:

“d) Bản sao hoặc bản sao điện tử chứng chỉ chuyên môn đặc biệt của thuyền viên đối với vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa;”;

c) Sửa đổi điểm e khoản 3:

---

[8] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 44 của Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

“e) Bản sao hoặc bản sao điện tử chứng chỉ chuyên môn đặc biệt của thuyền viên đối với vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.”.

9. Sửa đổi khoản 2 Điều 21:

“2. Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện thủy nội địa chở hàng hóa nguy hiểm, thiết bị chuyên dùng gắn cố định (không thể tách rời) trên phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.”.

10. Sửa đổi khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 25:

a) Sửa đổi khoản 1:

“1. Quản lý danh mục hàng hóa nguy hiểm đối với các loại hóa chất độc dùng trong lĩnh vực y tế và hóa chất diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.”;

b) Sửa đổi khoản 2:

“2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải tham mưu Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa nguy hiểm liên quan đến các loại hóa chất độc, chất gây nhiễm bệnh dùng trong lĩnh vực y tế và hóa chất diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.”;

c) Sửa đổi khoản 3:

“3. Quy định loại hàng hóa nguy hiểm liên quan đến các loại hóa chất độc, chất gây nhiễm bệnh dùng trong lĩnh vực y tế và hóa chất diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi vận chuyển bắt buộc phải có người áp tải.”.

11. Sửa đổi khoản 2 Điều 23:

“2. Thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát xuất nhập cảnh và phối hợp kiểm tra, giám sát hàng hóa nguy hiểm, phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa trong khu vực biên giới, cửa khẩu cảng theo quy định của pháp luật.”.

12. Sửa đổi Điều 24:

“Điều 24. Bộ Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với các bộ, ngành liên quan trong công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo thẩm quyền.”.

13.[9] Sửa đổi, bổ sung Điều 26:

“Điều 26. Bộ Công Thương

---

[99] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 44 của Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

1. Quản lý danh mục hàng hóa nguy hiểm đối với loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 8, loại 9, các loại xăng dầu, khí đốt và các hóa chất nguy hiểm, các hóa chất độc nguy hiểm còn lại theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.

2. Quản lý hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và tổ chức thực hiện việc cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trong phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Nghị định này.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành có liên quan tham mưu Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 8, loại 9, các loại xăng dầu, khí đốt và các hóa chất nguy hiểm, các hóa chất độc nguy hiểm còn lại theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.

4. Quy định loại hàng hóa nguy hiểm thuộc loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 8, loại 9 khi vận chuyển bắt buộc phải có người áp tải.

5. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan trong công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo thẩm quyền. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm theo thẩm quyền..".

14. Sửa đổi một số nội dung tại Phụ lục IV:

a) Bãi bỏ nội dung tại mục 3;

b) Sửa đổi phần ghi chú:

"Ghi chú:

- Đề nghị cấp loại hình nào thì ghi loại đó (cấp mới/cấp bổ sung phương tiện đường thủy nội địa).

- Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan cấp phép."

15. Sửa đổi mục 5 Phụ lục V:

"5. Tuyến thủy nội địa vận chuyển .....".

Điều 32. Hiệu lực thi hành[10]

---

[10] Điều 45 của Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

*"**Điều 45. Hiệu lực thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Các Nghị định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 46 của Nghị định này:

a) Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

b) Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

c) Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Các tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục được sử dụng, không phải thực hiện cấp lại cho đến khi hết hiệu lực của Giấy phép hoặc đến khi thực hiện cấp lại.

Điều 33. Trách nhiệm thi hành[11]

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ XÂY DỰNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2026

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Vụ Pháp chế (để đăng tải trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật);
- Cổng TTĐT Chính phủ (để đăng tải);
- Cổng TTĐT Bộ Xây dựng (để đăng tải);
- Lưu: VT, Cục ĐBVN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

d) Nghị định số 78/2011/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2011 quy định việc phối hợp giữa Bộ Công an với Bộ Quốc phòng trong tổ chức thực hiện công tác phòng cháy và chữa cháy đối với cơ sở quốc phòng.

3. Các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu trong Nghị định này khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì nội dung dẫn chiếu trong Nghị định này cũng được điều chỉnh và thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế.".

[11] Điều 47 của Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

"***Điều 47. Trách nhiệm thi hành***

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.".